Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5807.90.10

Mã HS	5807.90.10
Mô tả hàng hóa	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu / - Loại khác: / - - Vải không dệt
Đơn vị	m/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 22:07:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/58079010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8934
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8934
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8934
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8548
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8503
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8503
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8503
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8503
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8503
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8503
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	AJ!E8553
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	AJ!F8553
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	AJ!G8553

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H8553
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I8553
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J8553
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	VJ!E8554
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F8554
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G8554
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8554
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8554
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8554
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8555
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8509
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F8515
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G8515
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H8515
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I8515
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J8515
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K8515
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8538
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8538
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8538
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8538
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8538
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8538
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8585
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8585
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8585

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8585
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8585
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8585
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8565
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8565
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8565
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8565
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8565
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8565
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8578
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8578
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8578
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8578
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8578
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8578
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8582
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8582
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8582
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8582
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8582
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8582
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8581
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8581
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8581
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8581
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8581

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8581
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8533
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8533
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8533
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8533
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8533
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8533
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8533
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D8570
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E8570
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F8570
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G8570
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H8570
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I8570
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D8570
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E8570
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F8570
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G8570
RCEP B	2026	2026	6	B!H8570
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I8570
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D8570
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E8570
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F8570
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G8570
RCEP C	2026	2026	6	C!H8570
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I8570

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D8569
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E8569
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F8569
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G8569
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H8569
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I8569
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D8573
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E8573
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F8573
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G8573
RCEP E	2026	2026	6	E!H8573
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I8573
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D8570
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E8570
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F8570
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G8570
RCEP F	2026	2026	6	F!H8570
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I8570
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7917
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7917
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7917
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7917

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5807.90 có 2 dòng thuế; dòng 5807.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Vải không dệt.	5807.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5807.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5807.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8934), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.